

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2026/DS-PT**
Ngày: 21 - 4 - 2026
Vv tranh chấp hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước.

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương;
Ông Trần Anh Tuấn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Ngọc Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:** Bà Cao Thị Minh Nguyệt
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 04 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2026/TLPT-DS ngày 02/3/2026, về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2026/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 7 - tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2026/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn:** Ông **Đỗ Thiên H**, sinh năm 1971 và bà **Võ Thị V**, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ: **Thôn L, xã L, tỉnh Quảng Trị** - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Võ Quang T**, sinh năm 1993; Địa chỉ: **Thôn M, xã C, tỉnh Quảng Trị** (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 19/11/2025) - Có mặt.

2- **Bị đơn:** Ông **Đỗ Duy N**, sinh năm 1974 và bà **Trần Thị Thu T1**, sinh năm 1976; Cùng địa chỉ: **Thôn L, xã L, tỉnh Quảng Trị** - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Trần Đại N1**, sinh năm 1991; Trú tại: **Thôn T, xã T, tỉnh Quảng Trị** (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 3 năm 2026)

- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: **Bị đơn ông Đỗ Duy N và bà Trần Thị Thu T1.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Vào tháng 2/2021, vợ chồng ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** cùng vợ chồng ông **Đỗ Duy N**, bà **Trần Thị Thu T1** góp vốn để nuôi heo tại trại chăn nuôi. Đến năm 2023, các bên thống nhất để vợ chồng ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** tiếp tục quản lý trại, đồng thời có nghĩa vụ hoàn trả lại số vốn góp cho gia đình ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V**. Việc hoàn lại tiền vốn góp chia làm 2 đợt: tháng 8/2023 trả một phần, tháng 8/2024 trả phần còn lại. Ngày 11/8/2024, ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** mới thanh toán cho ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** số tiền 80.000.000 đồng. Đến nay, theo Biên bản bàn giao tài sản lập ngày 27/12/2024, vợ chồng ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** còn nợ ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** số tiền 331.700.000 đồng. Nhiều lần yêu cầu thanh toán, nhưng đến nay ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** vẫn chưa trả số tiền còn lại.

Nay ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** yêu cầu ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** phải thanh toán cho ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** số tiền còn nợ gốc 331.700.000 đồng (*Ba trăm ba mươi một triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn*) và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định từ ngày 12/08/2024 đến ngày 15/01/2026 là 517 ngày (theo mức lãi suất 10%/ năm, Tức = 0.83%/tháng), lấy tròn số tiền lãi là 46.983.000 đồng.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Trần Thị Thu T1** và ông **Đỗ Duy N** trình bày:

Bà **Trần Thị Thu T1** và ông **Đỗ Thiên H** có góp vốn chung để xây chuồng heo và nuôi heo. Cụ thể: Tài sản góp vốn là tài sản chung của bà **Trần Thị Thu T1** và ông **Đỗ Duy N** số tiền là 1.300.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*). Việc bà **T1** sử dụng số tiền trên để góp vốn hợp tác ông **N** không biết. Ông **H** góp vốn 511.700.000 đồng (*Năm trăm mười một triệu bảy trăm ngàn đồng*).

Ngày 27/12/2024, bà **Trần Thị Thu T1** và ông **Đỗ Thiên H** lập biên bản bàn giao tài sản, trong đó nêu rõ bà **T1** và ông **H** thỏa thuận việc ông **H** rút vốn và chịu lỗ vốn bỏ ra số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Ngày 11/8/2024, bà **Trần Thị Thu T1** có trả cho ông **H** số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng chẵn*), số tiền còn nợ chưa trả là 331.700.000 đồng.

Ngày 27/02/2025, bà **T1** có trả thêm cho ông **H** số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng chẵn*). Ông **H** sau khi nhận tiền đã xác nhận nhận 40.000.000 đồng trên bằng tin nhắn mạng xã hội zalo tài khoản tên "**Đỗ Thiên H**". Có tin nhắn trong điện thoại tại ứng dụng Zalo, người làm chứng cho việc giao nhận số tiền trên là anh **Đỗ Nguyễn N2** (là con đẻ của bà **T1**), là người trực tiếp giao số tiền 40.000.000 đồng bằng tiền mặt cho ông **H**.

Nay bà **Trần Thị Thu T1** chỉ đồng ý trả lại số tiền gốc còn nợ là 291.700.000 đồng cho ông **H**, bà **V**, không đồng ý trả tiền lãi. Ông **Đỗ Duy N** trình bày bản thân không biết việc hợp tác chăn nuôi trang trại heo giữa bà **T1** và ông **H**, không liên quan đến sự việc nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2026/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 468; các Điều 504, 507, 510 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V**.

Về nghĩa vụ trả tiền: Buộc ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** có nghĩa vụ trả lại cho ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** số tiền góp vốn là 331.700.000 đồng (*Ba trăm ba mươi một triệu, bảy trăm nghìn đồng*) và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 12/8/2024 đến ngày 15/01/2026 là 46.983.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng*), tổng cộng 378.683.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng*) phát sinh từ biên bản bàn giao tài sản lập ngày 27/12/2024 giữa bà **Trần Thị Thu T1** và ông **Đỗ Thiên H**.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/01/2026 bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các nội dung: Ghi nhận số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 120.000.000 đồng; không đồng ý trả tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu; xem xét lại tư cách tố tụng của bà **Võ Thị V** và không đưa ông **Đỗ Duy N** vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Quảng Trị.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa,

[1] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự thì bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** về việc đề nghị Toà án cấp phúc thẩm ghi nhận số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 120.000.000 đồng; không đồng ý trả tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu; xem xét lại tư cách tố tụng của bà **Võ Thị V** và không đưa ông **Đỗ Duy N** vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét lại tư cách tố tụng của bà **Võ Thị V** và không đưa ông **Đỗ Duy N** vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án. Thấy rằng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện; trong trường hợp này nguyên đơn ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** khởi kiện ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** nên xác định ông **N** và bà **T1** là bị đơn. Mặt khác, mặc dù ông **N** không ký vào biên bản bàn giao tài sản ngày 27/4/2024 nhưng nội dung biên bản thể hiện các bên thoả thuận hợp tác làm trang trại nuôi heo giữa hai gia đình, bà **T1** trình bày số tiền góp vốn là tài sản chung của vợ chồng nên mục đích của việc làm trang trại nuôi heo là phục vụ kinh tế hai gia đình là vợ chồng ông **H**, bà **V** và vợ chồng ông **N**, bà **T1** nên các bên đều có nghĩa vụ thực hiện. Do đó, kháng cáo của bị đơn, đề nghị xem xét lại tư cách tham gia tố tụng của bà **Võ Thị V** và không đưa ông **Đỗ Duy N** vào tham gia tố tụng là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** cho rằng đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 120.000.000 đồng, trong đó trả vào ngày 11/8/2024 là 80.000.000 đồng và trả ngày 27/02/2025 số tiền 40.000.000 đồng và không chấp nhận khoản tiền lãi, thấy rằng: Số tiền ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** trả cho ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** vào ngày 11/8/2024 là 80.000.000 đồng đã được ông **H**, bà **V** thừa nhận. Riêng số tiền 40.000.000 đồng ông **N**, bà **T1** cho rằng trả cho ông **H**, bà **V** vào ngày 27/2/2025 nhưng ông **H**, bà **V** không thừa nhận; ông **N**, bà **T1** không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì về việc đã trả 40.000.000 đồng mà chỉ cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm bản ảnh chụp màn hình tin nhắn dạng Zalo và cho rằng ông **H** xác nhận đã nhận tiền, tuy nhiên đây chỉ là bản phô tô ảnh chụp nội dung đoạn hội thoại, không có văn bản, xác minh về nguồn gốc tài liệu. Mặt khác, theo lời khai của anh **Đỗ Nguyễn N2** xác định vào thời gian đầu năm 2025, bà **T1** có nhờ anh **N2** giao tiền mặt số tiền 40.000.000 đồng cho ông **H**, nhưng không rõ mục đích giao tiền là gì; ông **Đỗ Thiên H** không thừa nhận có nhận số tiền 40.000.000 đồng từ anh **N2**. Do đó, không có căn cứ để xác định việc ông **N**, bà **T1** có trả thêm cho ông **H**, bà **T1** số tiền 40.000.000 đồng.

Về số tiền lãi, theo Biên bản bàn giao tài sản lập ngày 27/12/2024, vợ chồng ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** còn nợ ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** số tiền 331.700.000 đồng; vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ ngày 11/8/2024 nên phải chịu lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 10%/năm và thời

hạn tính lãi từ ngày 12/08/2024 đến ngày 15/01/2026 là 517 ngày (nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi 517 ngày) là phù hợp với Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, nên cấp sơ thẩm buộc ông **N**, bà **T1** phải trả cho ông **H**, bà **V** số tiền lãi 46.983.000 đồng (làm tròn số) là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định tại mục [2.1] và [2.2] thấy rằng kháng cáo của bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** là không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** mà cần chấp nhận quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - tỉnh Quảng Trị.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Quảng Trị.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 468, Điều 504, Điều 507, Điều 510 của Bộ luật dân sự;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V**.

Buộc ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** có nghĩa vụ trả lại cho ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** số tiền góp vốn là 331.700.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 12/8/2024 đến ngày 15/01/2026 là 46.983.000 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi là 378.683.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng*) phát sinh từ biên bản bàn giao tài sản lập ngày 27/12/2024 giữa bà **Trần Thị Thu T1** và ông **Đỗ Thiên H**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** phải chịu 300.000 đồng

án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền nộp tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: 0000551 ngày 03/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 7, tỉnh Quảng Trị;
- THADS KV 7 - Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Tổ HCTP;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Phước

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** phải chịu 18.934.150 đồng (*Mười tám triệu, chín trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông **Đỗ Thiên H** và bà **Võ Thị V** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.294.511 đồng (*Chín triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm mười một đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0001451 ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền nộp tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: 0000551 ngày 03/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Bị đơn ông **Đỗ Duy N** và bà **Trần Thị Thu T1** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.